

Số: /QĐ-UBND

Hùng Sơn, ngày tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÙNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND huyện Hiệp Hòa về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024; Quyết định số 2178/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND huyện về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị Quyết số 272/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND huyện về mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 huyện Hiệp Hòa; Nghị Quyết số 38/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2023 của HĐND xã Hùng Sơn khóa XX về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Theo đề nghị của Công chức Văn phòng – Thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 cho các ngành, các thôn, các nhà trường, cụ thể như sau:

(Có biểu giao chỉ tiêu kèm theo)

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 được giao, các ngành, các thôn, Hiệu trưởng các nhà trường có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm 2024.

Điều 3. Văn phòng UBND, Công chức Tài chính - Kế toán xã; Trưởng các đoàn thể, cán bộ, công chức xã, các ông Trưởng thôn, Trạm trưởng Trạm y tế và Hiệu trưởng các nhà trường căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- TT Đảng ủy - HĐND xã;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã;
- Trưởng các ngành, đoàn thể;
- Hiệu trưởng các nhà trường;
- Các ông Trưởng thôn, Trạm y tế xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Quang

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày 24 /01/2024 của UBND xã)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Kế hoạch NN 2024	KH xã giao 2024	Trung Thành	Tân Sơn	Hoà Tiến	Ghi chú
I	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ							
1	Tổng thu ngân sách	Tr.đ	11.960	11.960				
2	Chi ngân sách	Tr.đ	11.960	11.960				
3	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1606,3	1606,3	534	492,3	580	
	Trong đó: - Thóc	Tấn	1540	1540	509	476	555	
	-Ngô	Tấn	70	70	25	20	25	
4	Chăn nuôi							
	Đàn trâu	Con	15	15	4	3	8	
	Đàn bò	Con	563	563	220	150	193	
	Đàn lợn	Con	6.238	6.238	2.200	1.938	2100	
	Gia cầm	Con	98.600	98.600	30.600	38.500	29.500	
II	CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - MT							
1	Dân số trung bình	Người	4994	4994				
	-Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên	%	1,10	1,10				
	-Mức giảm tỷ suất sinh	% ₀	0,04	0,04				
	-Tỷ lệ sinh lần 3 trở lên	%	0	0				
2	Giáo dục và đào tạo							
	-Quy mô trường	Trường	3	3				
	-Số học sinh có mặt đầu năm	HS	1349	1349				
	-Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp	%	100	100				
	-Số trường đạt chuẩn quốc gia (MDD1,2 lũy kế)	Trường	3	3				
3	Tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em			Giữ đạt	Giữ đạt			
4	Y tế							
	- Đạt chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn 2011-2020			Giữ đạt	Giữ đạt			
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	9,5	9,5				
	-Số giường bệnh ở trạm y tế	giường	05	05				
5	BHYT, BHXH tự nguyện, BHXH bắt buộc							
	- Tỷ lệ bao phủ BHYT toàn dân	%	100	100				
	-Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	480	480	190	135	155	
	- Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	451	451	180	140	131	

6	Lao động việc làm							
	- Tổng số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm	Người	150	150	68	36	46	
	+ Trong đó: Xuất khẩu lao động	Người	3	3	1	1	1	
7	An sinh xã hội							
	- Số hộ nghèo giảm còn	Hộ	11	11	4	3	4	
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	0,95	0,95				
	- Số người cai nghiện bắt buộc	Người	01	01				
8	Văn hoá							
	- Đạt chuẩn văn hóa NTM	xã	Đạt	Đạt				
	-Số thôn, làng, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	thôn	3	3				
	- Tỷ lệ thôn, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	100	100				
	- Số hộ gia đình được công nhận danh hiệu GĐVH	Hộ	1054	1054	462	271	321	
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu GĐVH	%	91,3	91,3				
9	Môi trường							
	- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	96	96	96	96	96	
	- Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh	%	98	98	98	98	98	
	- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100	
10	An toàn thực phẩm							
	- Tỷ lệ diện tích rau an toàn sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap	%	63	63	63	63	63	
	-Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh quả theo tiêu chuẩn VietGap	%	67	67	67	67	67	
	-Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGap	%	59	59	59	59	59	
	-Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGap	%	56	56	56	56	56	
	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGap	%	54	54	54	54	54	
	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông lâm sản, thủy sản được cấp GCN ATTP	%	95	95	63	63	63	

	<i>Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm được cấp GCN ATTP theo quy định</i>	%	98,6	98,6	67	67	67
11	Chỉ tiêu cải cách hành chính						
	-Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết và trả công dân đúng hạn tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	%	99	99			